

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ, TP ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2021/DS-ST

Ngày: 26-5-2021

*“V/v Tranh chấp thoả thuận
sử dụng thẻ tín dụng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Văn Cương**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Mai Văn Du**

Ông **Trần Đức Hiếu**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thị Hoàng Yến** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa: Bà **Trần Lê Phương** – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 175/2020/TLST- DS ngày 02 tháng 12 năm 2020 về “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2021/QĐXXST-DS ngày 31/3/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 31/2021/QĐST-DS ngày 26/4/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng thương mại cổ phần S (Sau đây viết tắt là Ngân hàng TMCP S hoặc S)**; Hội sở chính: Lầu 8, số 266-268 đường N, phường A, quận B, TP Hồ Chí Minh; Chi nhánh Ngân hàng TMCP S tại Đà Nẵng: Số 130-132 đường B, phường H, quận H, TP Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Thanh H; Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng S chi nhánh tại TP Đà Nẵng; Người ủy quyền tham gia tố tụng; ông Nguyễn Thanh H, chức vụ: Phó phòng giao dịch Ngân hàng S chi nhánh quận Cẩm Lệ, có mặt.

- Bị đơn: Bà **Thái Thị N**, sinh năm 1980; Địa chỉ: Tờ 29, phường H, quận C, TP Đà Nẵng; Vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/10/2020 và bản tự khai ngày 15/10/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Ngân hàng S trình bày:

Ngày 22/12/2017, bà Thái Thị N có ký với Ngân hàng S Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (Bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Căn cứ vào thu nhập của bà Thái Thị N, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ với hạn mức là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện 29 giao dịch với số tiền 1.449.801.000 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 1.400.950.000 đồng.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà N vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán (cụ thể vi phạm điều 2 của Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 01/9/2020 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn, theo quy định tại điều 23 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Tính đến ngày 15/10/2020 bà Thái Thị N còn nợ ngân hàng các khoản sau:

Dư nợ: 57.854.912 đồng, trong dư nợ gồm các khoản: Nợ gốc: 49.946.500 đồng, lãi trong hạn 5.974.436 đồng, phí trễ hạn: 1.616.662 đồng và phí vượt hạn mức là 316.314 đồng; Lãi quá hạn: 3.384.495 đồng. Tổng cộng là 61.239.407 đồng.

Tính đến ngày xét xử hôm nay, ngày 26/5/2021 bà Thái Thị N còn nợ tổng cộng là 78.011.460 đồng, trong đó bao gồm: Dư nợ là 57.854.912 đồng (trong dư nợ gồm các khoản: nợ gốc: 49.946.500 đồng, lãi trong hạn 5.974.436 đồng, phí trễ hạn: 1.616.662 đồng và phí vượt hạn mức là 316.314 đồng) và khoản lãi quá hạn là 20.156.548 đồng.

Ngân hàng S đề nghị Tòa án buộc bà Thái Thị N phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ là 78.011.460 đồng, gồm dư nợ: 57.854.912 đồng và lãi quá hạn 20.156.548 đồng như đã nêu trên. Đồng thời đề nghị bà N phải tiếp tục chịu lãi suất theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng đã ký kết tính từ ngày 27/5/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Tại giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng bà Thái Thị N cung cấp địa chỉ của mình tại: Tổ 29 (mới), tổ 26 (cũ), phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Quá trình thụ lý, Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ của bị đơn, theo biên bản xác minh ngày 23/12/2020 thì chính quyền địa phương xác định trước đây bà Thái Thị N có sinh sống cùng với chồng là ông Mã Thành B tại địa chỉ: Tổ 29 (mới), tổ 26 (cũ), phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên vợ chồng bà N đã bán nhà đi khỏi địa phương từ tháng 3/2020, hiện nay bà N không còn sinh sống tại địa phương. Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bà Thái Thị N như thông báo thụ lý, thông

báo về việc kiểm tra giao nộp chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bà Thái Thị N theo đúng quy định của pháp luật, nhưng bà Thái Thị N vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 117, 118, 119, 401, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Án lệ 08/2016.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng S, buộc bị đơn bà Thái Thị N phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tổng số 78.011.460 đồng, trong đó bao gồm: Dự nợ là 57.854.912 đồng và khoản lãi quá hạn là 20.156.548 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Thái Thị N còn phải tiếp tục thanh toán phần nợ lãi phát sinh tương ứng với số tiền nợ theo lãi suất quy định tại giấy đề nghị mở thẻ kiêm hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Về án phí: Bị đơn, nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Ngân hàng S yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Thái Thị N phải trả cho Ngân hàng số tiền số tiền 61.239.407 đồng, tạm tính đến ngày 15/10/2020, tính đến ngày xét xử ngày 26/5/2021 là 78.011.460 đồng, theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 22/12/2017, Bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng. Ngoài ra, bà N và Ngân hàng TMCP S không xác lập hợp đồng tín dụng nào khác. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng là chưa phù hợp. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 101/2012/NĐ – CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt và khoản 15 Điều 4 Luật các Tổ chức tín dụng.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về giao dịch dân sự, cụ thể là “*tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*”, thông qua hình thức mở thẻ tín dụng giữa Ngân hàng S và bà Thái Thị Nguyệt. Bị đơn bà Thái Thị N có nơi cư trú tại: Tổ 29, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành

phổ Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn bà Thái Thị N nhưng bà N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Ngân hàng S yêu cầu Tòa án buộc bà Thái Thị N phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 78.011.460 đồng. Trong đó bao gồm: *Dư nợ: 57.854.912 đồng (trong dư nợ gồm các khoản: nợ gốc: 49.946.500 đồng, lãi trong hạn 5.974.436 đồng, phí trễ hạn: 1.616.662 đồng và phí vượt hạn mức là 316.314 đồng)* và khoản lãi quá hạn 20.156.548 đồng. Đồng thời đề nghị bà N phải tiếp tục chịu lãi suất theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng đã ký kết tính từ ngày 27/5/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[3] Xét yêu cầu của đương sự, trên cơ sở xem xét các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và ý kiến, trình bày của các bên đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu trả nợ gốc 49.946.500 đồng (trong phần dư nợ): Ngày 22/12/2017, bà Thái Thị N ký với Ngân hàng S Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, theo đó Ngân hàng S cấp cho bà Thái Thị N thẻ tín dụng với hạn mức 50.000.000 đồng. Tại phần cam kết của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng có nội dung *“Bằng việc ký vào mẫu đơn này, tôi/chúng tôi xác nhận rằng tôi/ chúng tôi đã đọc và đồng ý bị ràng buộc bởi Điều khoản và Điều kiện của thẻ tín dụng và cùng với mẫu đơn này tạo nên một Hợp đồng chi phối việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Sacombank ...”*. Tại mục 23 của Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S quy định *“Việc không thanh toán số tiền tối thiểu của chủ thẻ đến kỳ phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm hợp đồng, trong trường hợp này toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và chủ thẻ phải thanh toán ...”*. Bản Điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TS đã được Ngân hàng đăng tải công khai trên công thông tin điện tử của Ngân hàng. Theo các tài liệu, chứng cứ mà Ngân hàng S cung cấp thể hiện: Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện 29 giao dịch với số tiền 1.449.801.000 đồng, bà N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 1.400.950.000 đồng. Tính đến ngày 30/4/2020 dư nợ gốc của bà Nguyệt là 49.946.500 đồng, từ thời điểm đó đến nay bà Nguyệt không thanh toán được nợ gốc, nợ lãi và các khoản phí cho Ngân hàng. Như vậy, theo bản Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ như đã viện dẫn nêu trên thì bà Nguyệt đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Sacombank. Do đó, Ngân hàng S yêu cầu bà N phải thanh toán nợ cho Ngân

hàng trong đó có khoản nợ gốc **49.946.500 đồng** là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu của Ngân hàng buộc bị đơn trả khoản lãi trong hạn (trong phần dư nợ): Theo cam kết tại giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng thì các bên thỏa thuận lãi suất 31,2%/năm. Về phương pháp tính lãi và số tiền làm căn cứ tính lãi đối với khoản lãi trong hạn, theo mục 22 của bản Điều kiện và điều khoản sử dụng thẻ quy định “...*Chủ thẻ phải thanh toán lãi cho đơn vị Phát hành thẻ đối với tất cả các khoản nợ được thể hiện trong thông báo giao dịch...*”. Như vậy thì số tiền làm căn cứ tính lãi trong hạn bao gồm toàn bộ dư nợ đến hạn gồm cả nợ gốc, lãi và các loại phí. Theo đó, Ngân hàng yêu cầu bị đơn bà Thái Thị N phải thanh toán khoản lãi trong hạn từ ngày 01/5/2020 đến ngày 31/8/2020 với số tiền là 5.974.436 đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Ngân hàng nhà nước về việc ban hành Quy định phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng thì “*số tiền làm căn cứ để tính lãi là số tiền thực tế đã huy động của khách hàng hoặc số tiền thực tế đã cho khách hàng vay*”. Do đó, nội dung thỏa thuận tại bản Điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tại mục 22 nêu trên là trái với quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN và Quyết định số 20/2007/QĐ – NHNN của Ngân hàng Nhà nước. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận phương pháp tính lãi trong hạn đối với toàn bộ khoản nợ bao gồm cả khoản lãi, các loại phí cộng dồn, mà chỉ tính lãi trong hạn trên số tiền nợ gốc là 49.946.500 đồng, tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận, cụ thể như sau: Chậm thanh toán từ ngày 30/4/2020 đến ngày 31/8/2020 là 123 ngày, lãi suất trong hạn được các bên thỏa thuận là 31,2%, nên tiền lãi trong hạn là: $49.946.500 \text{ đồng} \times 31,2\%/\text{năm} \times 123 \text{ ngày} = \mathbf{5.251.361 \text{ đồng}}$. Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng về tính lãi trong hạn với số tiền (5.974.436 đồng - 5.251.361 đồng) = 723.120 đồng.

[3.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả khoản lãi quá hạn: theo mục 23 của Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ quy định “*Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ hạn phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm hợp đồng. Trong trường hợp này toàn bộ dư nợ sẽ trở thành đến hạn ngay lập tức ...áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) phù hợp với điều 22 đối với toàn bộ dư nợ...*”. Như vậy, Ngân hàng xác định phương pháp tính lãi quá hạn được tính trên toàn bộ dư nợ đến hạn, bao gồm nợ gốc cộng dồn với các khoản lãi trong hạn và các loại phí. Theo đó Ngân hàng yêu cầu bị đơn phải thanh toán nợ lãi quá hạn với số tiền 20.156.548 đồng. Tuy nhiên theo điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định “*Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển*

*nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên **đư nợ gốc** bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất không vượt quá 150% lãi cho vay trong hạn”.* Như vậy thỏa thuận tại Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ về số tiền làm căn cứ để tính lãi quá hạn bao gồm cả nợ gốc cộng dồn với khoản lãi trong hạn và các loại phí là trái với quy định của điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước như đã viện dẫn nêu trên. Nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận tính lãi suất quá hạn đối với số tiền nợ gốc 49.946.500 đồng, tương ứng với thời gian quá hạn, theo mức lãi quá hạn các bên thỏa thuận, như sau: Thời gian quá hạn từ ngày 01/9/2020 đến ngày xét xử hôm nay ngày 26/5/2021 là 267 ngày, lãi được tính như sau: $49.946.500 \text{ đồng} \times 31,2\%/\text{năm} \times 150\% \times 267 \text{ ngày} = \mathbf{17.098.944 \text{ đồng}}$. Hội đồng xét xử không chấp một phần yêu cầu của Ngân hàng về tính lãi quá hạn với số tiền $(20.156.548 \text{ đồng} - 17.098.944 \text{ đồng}) = 3.057.604 \text{ đồng}$.

[3.4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả các khoản phí (trong phần dư nợ): Tại mục 24 bản Điều khoản điều kiện sử dụng thẻ quy định khách hàng phải chịu các loại phí như phí trễ hạn, phí vượt hạn mức. Việc thỏa thuận về mức phí và các loại phí của các bên phù hợp với Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 12/2010/TT – NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng nhà nước về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị đơn phải trả khoản phí trễ hạn: 1.616.662 đồng; phí vượt hạn mức: 316.314 đồng. Tổng các loại phí là **1.932.976 đồng**.

Như vậy, tổng cộng số tiền Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn bà Thái Thị N phải thanh toán cho Ngân hàng S là: **74.229.781 đồng** (*Bảy mươi bốn triệu, hai trăm hai mươi chín ngàn, bảy trăm tám một đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 49.946.500 đồng chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng S đối với yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền **3.780.724 đồng**, trong đó bao gồm: lãi trong hạn 723.120 đồng, lãi quá hạn 3.057.604 đồng.

[4] Về án phí:

Bị đơn bà Thái Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là: 74.229.781 đồng x 5% = 3.711.489 đồng.

Nguyên đơn Ngân hàng S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận: 300.000 đồng.

QUYẾT ĐỊNH

I. Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 15 Điều 4; Khoản 2 Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 101/2012/NĐ – CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt.

Thông tư số 12/2010/TT – NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng nhà nước về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận.

Các Điều 6, 22 Quy chế ban hành theo Quyết định số 20/2007/QĐ – NHNN ngày 15/5/2017 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước.

Khoản 2 Điều 17 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng.

Khoản 2 Điều 9 Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Ngân hàng nhà nước về việc ban hành Quy định phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng.

Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

II. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S đối với bà Thái Thị N về “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*”.

2.1. Buộc bà Thái Thị N phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng S số tiền nợ tổng cộng là cộng **74.229.781 đồng** (*Bảy mươi bốn triệu, hai trăm hai mươi chín ngàn, bảy trăm tám một đồng*), trong đó bao gồm:

+ Nợ gốc: 49.946.500 đồng (*Bốn mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi sáu ngàn, năm trăm đồng*)

+ Nợ lãi trong hạn từ ngày 30/4/2020 đến ngày 31/8/2020 là: 5.251.361 đồng
(Năm triệu, hai trăm năm mươi một ngàn, ba trăm sáu mươi đồng)

+ Nợ lãi quá hạn từ ngày 01/9/2020 đến ngày xét xử - ngày 26/5/2021 là: 17.098.944 đồng (Mười bảy triệu, không trăm chín mươi tám ngàn, chín trăm bốn bốn đồng)

+ Phí trễ hạn và phí vượt hạn mức là: 1.932.976 đồng (Một triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn, chín trăm bảy mươi sáu đồng).

2.2 Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày 27/5/2021 bà Thái Thị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 49.946.500 đồng chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận giấy đề nghị mở thẻ kiêm hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

III. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S buộc bị đơn bà Thái Thị N phải trả số tiền **3.780.724 đồng**, trong đó bao gồm: lãi trong hạn 723.120 đồng, lãi quá hạn 3.057.604 đồng.

IV. Về án phí và quyền kháng cáo.

+ Bà Thái Thị N phải chịu 3.711.489 đồng (Ba triệu, bảy trăm mười một ngàn, bốn trăm tám mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ngân hàng S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.530.985 đồng (một triệu, năm trăm ba mươi ngàn, chín trăm tám mươi lăm đồng) mà Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008538 ngày 01/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ. Hoàn lại cho Ngân hàng S số 1.230.985 đồng ((một triệu, hai trăm ba mươi ngàn, chín trăm tám mươi lăm đồng) Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai nêu trên.

Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Đường sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Cường